

BÁC DỊCH TRƯỜNG: QUAN HỆ BUÔN BÁN BIÊN GIỚI LÝ-TỔNG THẾ KỶ XI-XIII

NGUYỄN HỮU TÂM*

Sau khi tiến hành định đô tại Thăng Long, vương triều Lý đẩy mạnh việc trao đổi buôn bán, đáng chú ý là quan hệ thông thương biên giới giữa triều Lý và triều Tống được tăng cường và phát triển. Quan hệ buôn bán tiêu dùng hàng ngày của nhân dân dọc biên giới cả của hai nước được đẩy mạnh ngay từ những năm đầu thế kỷ XI, các "bác dịch trường" (1) (trung tâm trao đổi (hàng hoá) đã được chính quyền triều Lý và triều Tống mở ra trên đất Việt Nam và Trung Quốc để phục vụ cho nhu cầu trao đổi của các địa phương vùng biên (gọi tắt là biên mậu). Các vua triều Lý đã quy định một số địa điểm giao lưu nhất định, có sự khống chế của nhà nước nhằm hạn chế thương nhân nước ngoài vào sâu nội địa để buôn bán, lại kiêm cả việc do thám tình hình chính trị. Cảng Vân Đồn, vùng quần đảo phía đông bắc Việt Nam có một vị trí địa lý rất thuận lợi cho tàu thuyền qua lại và neo trú, lại nằm trên tuyến hàng hải từ Trung Quốc thông xuống các nước vùng Đông Nam Á được triều Lý chọn làm nơi tập trung thông thương với nước ngoài. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Kỷ Tị, niên hiệu Đại Định (vua Lý Anh Tông) năm thứ 10 (1149), mùa

xuân tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa (Gia Va thuộc Indônêxia), Lộ Lạc, Xiêm La (Thái Lan) vào Hải Đông (vùng đất tỉnh Quảng Ninh ngày nay), xin cư trú buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương" (2). Ngoài các nước vùng Đông Nam Á như Xiêm La (Thái Lan), Trảo Oa (Gia Va)... còn có nhiều nước khác xa xôi hơn tới Vân Đồn trao đổi hàng hoá. Những hiện vật khảo cổ học, trong đó có nhiều đồ gốm sứ phát hiện gần đây tại khu vực cảng Vân Đồn, đã minh chứng cho nhận định trên (3). Việc quy định thương nhân nước ngoài chỉ được buôn bán tại Vân Đồn trang, không những thể hiện ý thức cảnh giác cao của các vua triều Lý trong công cuộc bảo vệ quốc gia vào thế kỉ XI-XIII. Mà hơn nữa, nó còn chỉ rõ phương thức quản lý độc lập, chủ động, chặt chẽ của triều Lý đối với ngoại thương của quốc gia Đại Việt. Điều này chứng tỏ mối giao lưu ngoại thương, trong đó giao lưu đường biển của vương triều Lý với các quốc gia vùng Đông Nam Á và các khu vực lân cận phía nam biển Đông, thông qua trung tâm thương cảng Vân Đồn khá phát triển.

* TS. Viện Sử học

Không những chỉ triều Lý sợ sự xâm nhập quá sâu nội địa, dò la tình hình của các thương nhân ngoại quốc, mà cả triều Tống cũng có chung một tâm trạng như vậy. Vua Lý Thái Tổ khi mới lên ngôi được hai năm, vào tháng 6 năm 1012 cũng đã từng yêu cầu triều Tống cho mở thị trường buôn bán tại Ung Châu (Nam Ninh ngày nay). Nhưng phía triều Tống cho rằng triều Lý thường hay xâm lấn biên cương phía nam của Tống, nên không đồng ý. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* do Lý Đào, người đời Nam Tống biên soạn, chép "Tháng 6, Giáp Tý, niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ 5 Tống Chân Tông (năm 1012), Chuyển vận sứ của Lộ Quảng Nam Tây tâu rằng: Lý Công Uẩn ở Giao Châu xin được đưa người và thuyền đến thẳng Ung Châu để buôn bán. Vua (Tống) nói: Dân vùng ven biển luôn sợ Giao Châu xâm lấn, theo Lệnh chỉ trước cho phép lập chợ giao dịch tại Khâm Châu và trấn Như Hồng. Vả lại, vùng ven biển có cửa ải hiểm yếu, nay nếu cho đi sâu vào nội địa, e rằng có điều bất tiện. Lệnh cho bản Ty phải cẩn thận tuân thủ theo quy định cũ" (4). Quy định cũ mà vua Tống Chân Tông nhắc đến, đó chính là Lệnh chỉ cho phép được lập chợ giao dịch (hay thường gọi là Bác dịch trường) tại vùng Khâm Châu và trấn Như Hồng.

Chúng ta cũng cần phải nhắc lại một sự kiện vào trước đời Lý, mà chính sử đời Tống chép có liên quan đến việc xin lập chợ tại Nam Ninh. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* chép: "Tháng 12, Quý Mùi năm thứ 2 niên hiệu Đại Trung Tường Phù (1009), Lê Chí Trung (5) ở Giao Châu sai sứ đến cống, dâng tặng một con tê giác đã được thuần dưỡng. Vua (Tống Chân Tông) cho rằng tê giác không hợp với thổ ngơi, không thể nuôi dưỡng được, muốn từ chối không nhận, nhưng lại lo trái ý của Chí

Trung. Đợi khi sứ giả về nước, mới lệnh cho đem thả vào vùng biển. Chí Trung lại sai sứ đến dâng biểu xin bộ giáp trụ đầy đủ. Ban chiếu chuẩn theo biểu xin. Lại xin được lập chợ giao dịch tại Ung châu, viên Chuyển vận sứ ở đạo đó (Quảng Tây-TG) dâng biểu báo cho vua biết. Vua (Tống Chân Tông) nói: Dân vùng ven biển đã nhiều lần khốn khổ vì giặc xâm lấn của Giao châu, theo trước chỉ cho lập chợ tại Liêm châu và trấn Như Hồng, đại khái đây là nơi hiểm yếu của biên cương. Nay trực tiếp vào tận nội địa, e rằng bất tiện. Ban chiếu xuống: Lệnh cho Đạo đó (Quảng Tây) theo quy chế cũ mà truyền bảo" (6). Thư tịch của Việt Nam cũng chép sự kiện trên và cho biết: Lê Long Đĩnh sai em trai là Lê Minh Sưởng sang sứ, sau khi biểu tê giác trắng, xin Kinh Đại tạng, áo giáp và mũ trụ đều được vua Tống chấp nhận. Sứ giả triều Lý lại xin cho sang mua bán đổi chác với người Tống tại Ung Châu, vua Tống không nghe, chỉ cho mua bán đổi chác ở Liêm Châu và trấn Như Hồng mà thôi (7).

Chính sách của vương triều Tống vào thế kỷ XI-XIII cũng chỉ cho phép thương nhân nước ngoài, đặc biệt là thương nhân Đại Việt được trao đổi hàng hoá tại những địa điểm do triều Tống chỉ định và chịu sự kiểm soát của các cấp chính quyền địa phương. Theo các thư tịch cổ của Việt Nam và Trung Quốc ghi chép: Đương thời (thế kỷ XI đến thế kỷ XIII), đã xuất hiện những trung tâm buôn bán lớn với tên gọi là "Bác dịch trường" dọc biên giới Lý-Tống. Có tới 4 "Bác dịch trường" được lập ra tại trại Vĩnh Bình, châu Tô Mậu, trại Hoành Sơn, trại Như Hồng ở Khâm Châu (8). Hơn 100 năm trước kể từ năm 1012, khi vua Lý Thái tổ chủ động đặt vấn đề thông thương kinh tế biên giới vào sâu trong nội địa Trung Quốc, không được các vua triều Tống chấp thuận (9). Cho tới những năm cuối thuộc niên

hiệu Chính Hòa (1111-1118) của Tống Huy Tông, sau một thế kỉ tìm hiểu kĩ càng tình hình vùng biên giới Đại Việt, triều Tống đã mở thêm một "Bác dịch trường" buôn bán tại Ung Châu (Nam Ninh)" (10). Khi đó chính quyền triều Tống cho rằng: Giao Chỉ (triều Lý) từ niên hiệu Hi Ninh Tống Thần Tông (1068-1077), không có sinh sự, tha bỏ lệnh cấm buôn bán (11). Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* chép: "Tháng 6, Quý Hợi năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Phong (1079), Tăng Bó là Chuyển vận sứ của Quảng Nam Tây lộ tâu rằng: "Khâm châu, Liêm châu nên đặt các trạm dịch, làm yên lòng những dân Giao Chỉ đạu thuyền, lập ra Bác dịch trường, giao cho châu giám sát áp tải, tuần kiểm ven biển kiêm quản giữ" Cho y theo (12).

Năm Chính Hoà thứ 8, đời vua Tống Huy Tông (1118), Quan viên Yến (Án) Anh dâng bản Tấu xin vua Tống Huy Tông cử quan viên đặt chợ giao dịch với Giao Chỉ, để nối lỏng lệnh cấm. Yến Anh cho là từ cuối những năm đời vua Tống Thần tông, Giao Chỉ "Hoàn toàn không sinh sự, nên dùng điều tốt để khen thưởng" Vì thế Tống Huy Tông sai Yến Anh kiêm chức Quảng Tây chuyển vận phó sứ, đến châu biên cương sắp đặt việc đó (chỉ việc lập chợ giao dịch TG). Yến Anh tuân theo ý chỉ của nhà vua thực hiện "thông thương giao dịch, cốt được lòng người Giao Chỉ, không được gây trở ngại, nhanh chóng tâu báo đầy đủ để vua biết" Sau đó Yến Anh còn đợi vài ngày, trước hết truyền bảo cho người Giao Chỉ biết nguyên ủy và không được kinh hãi quá (13).

Như vậy, vào đầu thế kỷ XII, vùng biên giới Việt Trung đương thời từ ven biển đến đất liền có tới 5 trung tâm trao đổi buôn bán giữa hai nước. Khi đó, trại Vĩnh Bình là một "Bác dịch trường" quan trọng

nhất của cả hai nước. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi (14) biên soạn dưới đời Tống chép như sau: Trại Vĩnh Bình ở sông Hữu Giang thuộc Ung Châu, tiếp giáp với biên giới Giao Chỉ, chỉ cách một con suối mà thôi. Phía Bắc có trạm Giao Chỉ, phía Nam có đình Tuyên Hoà (15), làm "Bác dịch trường"... (16). Trại Như Hồng tại Khâm Châu cũng là một trung tâm giao dịch nhộn nhịp của thương nhân hai nước.

Thành phần khách buôn đến trao đổi hàng hoá tại các Bác dịch trường biên giới Lý-Tống khá đông đảo, có thể chia làm mấy loại: phần nhiều là người dân thiểu số sinh sống tại các vùng biên của Đại Việt và Tống. Họ là những người dân có nhu cầu trao đổi hàng hóa cho cuộc sống hàng ngày, hoặc có thể chỉ là những người buôn bán nhỏ (tiểu thương). Qua ghi chép của thư tịch cổ cũng cho chúng ta biết, không chỉ có các thương nhân từ miền xuôi như Thăng Long mang hàng hóa lên trao đổi, mà các dân tộc thiểu số như Thái, Hà Nhì, Dao... của vùng Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng (Việt Nam), Vân Nam (Trung Quốc), bằng nhiều con đường khác nhau cả đường bộ và đường thủy, cũng đã đưa sản vật địa phương tham gia tích cực vào việc giao lưu hàng hóa qua lưu vực sông Hồng và các con sông khác như Kỳ Cùng, Bằng Giang, hai nhánh con sông Tây Giang... Họ không chỉ đem những nguồn lợi khai thác được tại lưu vực các sông, suối quanh vùng biên, đổi lấy lương thực, vải mặc như sách sử Trung Quốc đã ghi nhận: "dân biên giới Giao Chỉ đem cá, trai, hến đổi lấy gạo, vải tấm" (17). Họ còn tận thu những lâm thổ sản gần nơi cư trú để tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống vốn rất khó khăn: "Người Giao Chỉ đem các hàng hóa như hương thơm, ngà voi, sừng tê, vàng bạc, muối, tiền đổi lấy các loại vải như tơ, lụa, vải bông. Những người đến trại Vĩnh Bình đều là dân Giao

Chỉ ở các khe, động đi theo đường bộ. Những hàng họ mang đến đều quý, nhỏ nhẹ, chỉ có muối là nặng. Đương nhiên muối chỉ có thể đổi lấy vải thô” (18).

Các tiểu thương và cư dân thiểu số Việt Nam họ đều là những người dân thuần hậu, chất phác, buôn bán thật thà. Thư tịch được soạn dưới triều Tống cũng chép lại cảm nhận của các tác giả về tính trung thực của dân cư Giao Chỉ:... Người Giao (Chỉ), bản tính thuần hậu;... Mọi người đến buôn bán tại trại Vĩnh Bình đều là người Giao (Chỉ) của các bộ lạc trên động... Bọn họ cũng thuần hậu, chất phác... (19). Những người buôn bán nhỏ phía Tống rất đông, thư tịch cổ cũng phải ghi nhận số lượng không thể kể xiết “Tiểu thương bên ta (phía Tống) ở gần (biên giới) buôn bán các loại giấy, bút, gạo, vải..., ngày thường cùng người Giao (Chỉ) trao đổi vận vật, cũng không kể xiết” (20).

Thành phần thứ hai là các phú thương, sách *Lĩnh ngoại đại đáp* chép: Thương lái giàu có của nước đó (chỉ Việt Nam) đến Bác dịch trường, nhất thiết phải từ châu Vĩnh An (Yên) nơi biên giới đưa giấy xin phép (thông điệp) tới Khâm Châu, gọi là thương nhân buôn nhỏ (Tiểu cương). Một loại thương nhân cao cấp hơn là những quan lại đi sứ tranh thủ buôn bán kiếm lời. Nếu những người do nhà nước sai sứ đến Khâm Châu, nhân có buôn bán thì gọi là thương lái lớn (Đại cương). Bên phía Tống, những nhà buôn lớn thường từ vùng Thục (Tứ Xuyên) buôn gấm đến bán tại Khâm Châu và buôn hương từ Khâm Châu tới Thục (Tứ Xuyên), mỗi năm đi về một lần, lượng hàng hoá lên tới vài nghìn vạn tiền (21).

Mặt hàng được trao đổi tại các Bác dịch trường, chủ yếu là những vật dụng thiết yếu hàng ngày như: vải, lụa, lương thực, bút, giấy... Dân tộc thiểu số mang theo

những sản vật địa phương do mình tự sản xuất hoặc khai thác quanh nơi sinh sống như: lâm thổ sản, ngà voi, sừng tê, thú sản như các loại cá sông, trai, hến... Thậm chí, do xuất phát từ yêu cầu thực tế cần muối của cư dân vùng biên Trung Quốc, tuy thuộc loại hàng hoá nặng, nhưng muối cũng được vận chuyển để đổi lấy lương thực, vải mặc... Chúng ta đều biết vùng dân cư Quảng Tây cho đến tận thế kỉ XVIII, vẫn còn tình trạng thường xuyên thiếu muối. Đặc biệt, điều này xảy ra thường xuyên đối với các dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng sâu, vùng xa của miền núi Quảng Tây, Trung Quốc. Chính sử triều Thanh trong bộ *Đại Thanh thực lục* đã phản ánh rất rõ: chỉ tính riêng một phủ Trấn An của Quảng Tây hàng năm vẫn dùng muối của Việt Nam, mỗi năm cần hơn nghìn bao muối “Nhâm Thân, tháng 2 năm Càn Long thứ 10 (1-4-1745), Tổng đốc Lương Quảng Na Tô Đồ tâu: “Di Giao nội loạn, xứ đó giá gạo tất lên cao, e rằng có gian thương trong nội địa vượt biên buôn muối, không tránh khỏi ẩn lậu thóc gạo, cũng lại lo gây rối loạn biên cương... Duy phủ Trấn An của Quảng Tây trước nay vẫn ăn muối của dân di, mỗi năm phủ ấy cần hơn nghìn bao muối, đem muối của nhà nước cấp cho đủ số lượng” (22).

Bên cạnh việc buôn bán những sản phẩm phục vụ cho cuộc sống thường nhật, thương nhân (chủ yếu là tầng lớp cự phú) còn chú trọng khai thác và trao đổi thương phẩm có giá trị cao về kinh tế như: tiền đồng. Vào năm 1133, trước tình trạng lái buôn Tống mang số lượng lớn tiền đồng mua hàng hoá về nước, vua Cao Tông đã phải nghiêm cấm không cho đưa tiền đồng ra khỏi biên giới Tống “Tháng 10, Mậu Tuất năm Thiệu Hưng thứ 3 (1133), Quảng Tây Tuyên Dụ là Minh Đổ dâng bản Tấu: “vùng Ung Châu, phía nam tiếp giáp Giao

Chỉ. Các động quanh sông Tả Giang và Hữu Giang (23), phần lớn là loại dân vô lại, thường lừa dụ người buôn đưa vào bán trong nước đó. Lại biết ba châu Ung, Khâm, Liêm thông đường biển với Giao Chỉ, bọn người hàng năm thu lợi, buôn bán vàng, hương, tất lấy tiền vương nhỏ (tiểu bình tiền) làm quy ước; mà đã lệnh cho nước đó tiền vương nhỏ cho phép nhập vào mà không được phép xuất ra. Nếu như không nghiêm khắc cấm chỉ, tác hại vô cùng lớn” Vua ban chiếu cho Bộ Hộ, Bộ Hình lập ra pháp định. Sau này hai Bộ xin cho phép những người cố tình và sơ suất để thất thoát tiền đồng qua biên giới, quan tuần phủ trừ mỗi người bị tội hai trật, sơ suất trong giám sát người lại trừ thêm 3 trật, Quan Trấn trại, Huyện lệnh, Tri (huyện), Thông (phán), Giám ty, soái thần người nào để thất thoát chịu tội khác nhau. Cho phép như thế” (24).

Vàng, đồng, thiếc... được khai thác trong các mỏ kim loại quý hiếm dọc biên giới hai nước, cũng trở thành một mối lợi lớn cho các thương nhân tìm cách buôn bán. Đặc biệt, các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam đều có nhiều mỏ kim loại quý như mỏ bạc tại Ngân Sơn (Bắc Cạn), mỏ vàng, chì tại Thất Nguyên (Lạng Sơn), mỏ bạc, vàng tại Tống Tinh (Cao Bằng), mỏ đồng, bạc tại Văn Uyên (Lạng Sơn), mỏ vàng và đan sa tại Quảng Nguyên (Cao Bằng) (25)... Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* đã ghi lại: Khe, động Ung Châu và vùng biên giới An Nam đều có mỏ vàng. Châu Vĩnh Yên (An) thuộc Ung Châu và Giao Chỉ cách nhau có một con suối, các loài thủy cầm như ngỗng, vịt bơi sang sông phía Giao Chỉ kiếm ăn, trở về, để lại phân có vàng, trong các sông thuộc biên cảnh của ta thì lại không có... Từ nguồn lợi các mỏ vàng của Giao Chỉ để mua dân ta về làm người hầu (nô) (26). Thông qua chi tiết về thủ đoạn

buôn bán lừa gạt nhau giữa khách buôn hai nước, chúng ta thu được thông tin việc buôn bán vàng bạc được lưu hành khá phổ biến: "... Vì khách buôn ta (phía Tống), lừa dối chúng (phía Lý) giao cho thuốc giả. Dân chúng (phía Lý) trộn đồng lẫn vào vàng bạc, không thể phân biệt được" (27).

Vàng bạc không chỉ là vật phẩm trao đổi quý mà còn được sử dụng thành nguyên liệu dệt nên những sản phẩm tiêu dùng cao cấp cung cấp cho những cự phú ăn chơi, thậm chí trở thành một trào lưu tiêu xài của tầng lớp thương nhân giàu có. Điều này dẫn đến số lượng vàng của Trung Quốc càng ngày trở nên khan hiếm, vua Tống Cao Tông phải ra lệnh ngăn cấm: "Tháng 9, Tân Sửu, năm Thiệu Hưng thứ 26 (1156), Thẩm Cai dâng bản tấu: "An Nam muốn mua loại trừu dát dây vàng. Loại trang phục sa hoa, không phải để đưa ra thiên hạ. Vua lệnh: Trang phục sa hoa, như loại tiêu phí vàng, không thể không ngăn cấm. Gần đây vàng rất thiếu, do bọn tiểu nhân tham lợi, tiêu pha hoang phí (coi như rác), rất là đáng tiếc. Thiên hạ sản xuất ra vàng cực kỳ khó khăn, tính số lượng làm ra, không đủ để cung cấp cho tiêu pha hoang phí. Tuy đã nhiều lần hạ lệnh điều chỉnh, nhưng thói sa hoa vẫn chưa tiết hẳn, nên tiếp tục thực hiện nghiêm túc" (28).

Các thương nhân hai nước đến buôn bán tại Bắc dịch trường thường đi theo đường bộ đường thủy và cả đường biển. Dân thiếu số tại các vùng khe động phần lớn đi bộ và đi thuyền nhỏ chở những vật phẩm nhẹ, có giá trị kinh tế. Thư tịch đời Tống cho biết: Tất cả những người đến buôn tại bắc dịch trường Vĩnh Bình, Ung Châu đều là người Giao Chỉ ở các khe động, đi theo đường bộ tới. Nhiều thuyền buôn nhỏ tập trung tiến hành trao đổi tại bắc dịch trường ở Khâm Châu "Dân Giao Chỉ tập trung đều dựa vào

Khâm (châu), thuyền qua lại không ngớt. Bác dịch trường ở trạm Giang Đông phía ngoài thành” (29).

Phương thức buôn bán tại các Bác dịch trường cũng rất đa dạng, những tiểu thương và người dân thường buôn bán nhỏ lẻ tại chỗ với những hàng hóa giá trị kinh tế không cao. Đối với các thương lái lớn nhằm giành được hàng hóa có giá trị với số lượng lớn, họ không từ mọi thủ đoạn. Đặc biệt, các thương lái của Tống với lợi thế chủ nhà, sử dụng những thủ đoạn dìm, ép giá, trao hàng giả, thậm chí còn đưa cả thương nhân nhỏ dựng nhà, cày cấy tại các Bác dịch trường để khống chế nhà buôn từ Đại Việt đến. Ngoài ra, thương lái Tống thường xuyên cần thiếu hụt hàng hóa, phía triều Lý từng phải 3 lần cử sứ giả sang xác định tiêu chuẩn cân tại Bác dịch trường Khâm Châu. Chính vì cách buôn bán không sòng phẳng, minh bạch của phía Tống đã khiến cho các thương nhân Đại Việt phải tìm cách đối phó để thu lợi. Họ cũng găm hàng, kéo dài thời gian, gây khó khăn cho các thương nhân Tống. Mặt khác, thương nhân Đại Việt cũng dần dần nhiễm thói gian lận. Họ cũng tìm cách trộn lẫn đồng vào vàng, bạc, tẩm thêm muối, hoặc đổ chì vào các khe hở trầm hương cho nặng, để có thể chìm xuống nước, chính vì vậy nhiều thương nhân phía Tống đã bị lụn bại vì những thủ đoạn trên. Ngay người dân khe động Đại Việt, cũng dần trở nên khôn khéo không thật thà, chất phác như buổi đầu nữa.

Đánh giá về tác dụng tích cực của các Bác dịch trường, đối với việc thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế đối ngoại của Quảng Tây trong các thế kỷ X-XIII, giới nghiên cứu Trung Quốc hiện nay cho rằng: “... Kinh tế xã hội của Quảng Tây đương thời (chỉ đời Tống-TG) đã có những thành tựu nổi bật trên lĩnh vực nông nghiệp, thủ công

ngiệp, nghề dệt, khai mỏ luyện kim và nghề làm gốm. Đặc biệt, sự thành lập 3 trung tâm Bác dịch trường đã phản ánh thị trường buôn bán đối ngoại của Quảng Tây hình thành có quy mô, mậu dịch thương mại đã xuất hiện cảnh tượng phồn vinh...” (30). Hơn nữa, các Bác dịch trường còn tạo ra ảnh hưởng kinh tế “Phú quốc dụ dân” (nước giàu mạnh, dân sung túc) đối với đời Tống “Trại Hoành Sơn của đời Tống là trung tâm thương mại dân tộc Choang Quảng Tây. Mã thị (Chợ ngựa) của trại Hoành Sơn đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng nền kinh tế dân tộc Choang, ngoài ra, nó còn có tác dụng tích cực “Phú quốc dụ dân” đối với đương thời” (31). Đồng thời với việc thúc đẩy nền kinh tế của Quảng Tây, việc ra đời và hoạt động của các Bác dịch trường đã tạo thành một đầu mối giao thông, để các dân tộc thiểu số Quảng Tây có điều kiện mở rộng giao lưu không chỉ kinh tế mà cả văn hóa với nhiều vùng trung nguyên, ven biển Đông Nam và Tây Nam.

Thông qua nghiên cứu tình hình buôn bán tại các Bác dịch trường thế kỷ XI - XIII giữa 2 quốc gia Đại Việt và Tống, chúng ta có thể đưa ra mấy nhận xét như sau:

Việc thông thương giữa các quốc gia kề liền nhau là cần thiết và không thể bỏ qua, nó đáp ứng được nhu cầu trao đổi hàng hóa của cư dân và thương nhân hai nước. Nhưng muốn tạo được sự ổn định, bình đẳng trong ngoại thương giữa hai bên, trước hết phải có một chính quyền vững mạnh, độc lập, ổn định về chính trị và an ninh. Kinh nghiệm của triều Lý đã minh chứng nhận định trên, nhiều vua triều Tống đã thật sự lo sợ sức mạnh của triều Lý, vì vậy họ luôn luôn đề cao cảnh giác, tìm mọi cách để ngăn cản người dân Đại Việt đi sâu vào nội địa của triều Tống.

Nhưng sau khi đã tìm hiểu nhu cầu ngoại thương của cư dân hai nước, đặc biệt tại những vùng biên giáp ranh, triều Tống cũng sẵn sàng mở cửa tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông thương phát triển. Thực tế đã chứng minh, việc thiết lập các Bắc dịch trường đã có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá vùng biên của hai quốc gia Đại Việt và Tống.

Tình hình ngoại thương dưới triều Lý đã xuất hiện nhiều tầng lớp thương nhân, từ tiểu thương buôn bán nhỏ chiếm đại đa số tới thương lái lớn, đủ sức cạnh tranh với các cự phú của Trung Quốc. Một tầng lớp người lợi dụng danh nghĩa cống sứ đi buôn cũng là

một lực lượng thương nhân đáng kể.

Hiện tượng buôn gian bán lận, ép giá, đìm giá trong giới thương nhân của hai triều Lý, Tống đã trở nên thường xuyên.

Triều đình trung ương của Lý, Tống đều đã tham gia trực tiếp vào việc điều hành thị trường ngoại thương, như đánh thuế hàng hoá, ban bố các lệnh cấm buôn bán vàng bạc... ngăn cản việc đưa các hàng hoá quý ra khỏi biên giới. Đặc biệt, triều Lý tiến hành nhiều biện pháp thiết thực để bảo vệ quyền lợi thương nhân Đại Việt, đã nhiều lần cử sứ giả sang Tống để xác định chính xác cân tiêu chuẩn, tránh sự lừa gạt trong buôn bán.

CHÚ THÍCH

(1). Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt-Lịch sử ngoại giao và tông phái triều Lý* in trong *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 99: phiên âm 博易场 là *Bắc dịch trường*, nghĩa là chợ quốc tế. Trong các bộ *Từ hải*, *Từ nguyên* đều đưa ra cách phiên thiết chữ là *Bố* các thiết tức là *Bác*, *Khang Hy tự điển* còn đưa ra thêm cách khác là: *Bá* các thiết cũng đọc là *Bác*. Như vậy, chữ 博 chỉ có một âm duy nhất là *bác*, vì thế 博易场 phải phiên âm thành *Bác dịch trường* với nghĩa là nơi (hay trung tâm trao đổi (hàng hoá)... Chúng ta có thể đưa ra những thí dụ với chữ *bác* như 博爱 (*bác ái*), 博学 (*bác học*), 博士 (*bác sĩ*), 博物馆 (*bác vật quán* nghĩa là viện bảo tàng), 通今博古 (*Thông kim bác cổ*)...

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tập I, tr. 317.

(3). Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Văn Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*. Tập chí *Khảo cổ học*, số 4-2006, tr. 46-65.

(4). Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên* (李涛: 续资治通鉴长编), quyển 78. Xem thêm: *Cổ đại Trung Việt quan hệ sử tuyển biên*, (古代中越关系史选编), tr. 241.

(5). Chỉ vua Lê Long Đĩnh, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: Tháng 8 mùa thu (năm Đinh Mùi 1007), sứ nhà Tống sang, vua Tống phong nhà vua làm Giao Chỉ quận vương, lĩnh Hải quân tiết độ sứ, cho tên là Chí Trung, tr. 275.

(6). Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên, quyển 72*. Dẫn theo Tiêu Đức Hạo, Hoàng Tranh (Chủ biên): *Tuyển tập tư liệu lịch sử biên giới Trung Việt*. (萧德浩, 黄铮主编: 中越边界历史资料选编. 上策), Nxb. Văn hiến Khoa học xã hội, Bắc Kinh, 1993, tr. 209.

(7). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*; Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 274.

(8). Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt-Lịch sử ngoại giao và tông phái triều Lý* in trong *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh*. Sdd, tr. 99-101.

(9). Về việc này chỉ thấy ghi chép trong thư tịch triều Tống, còn sử liệu triều Lý chỉ chép: “Mùa đông tháng 10 (năm Thuận Thiên thứ 3 1012), sai Thái bảo Đào Thạc Phụ và Viên ngoại lang Ngô Nhưđng sang nước Tống để kết hảo”, xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, Tập I, tr. 243. Phan Huy Chú: *Lịch*

triều hiến chương loại chí, Tập I, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 571.

(10). Dẫn theo: Quách Chấn Đạc-Trương Tiểu Mai: *Việt Nam Thông sử*, 越南通史. Nhà xuất bản Đại học nhân dân Trung Quốc; Bắc Kinh, tr. 302.

(11). Hoàng Quốc An: *Trung Việt quan hệ sử giản biên*, (黄国安: 中越关系史简编) Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, 1986, tr. 51.

(12). Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển 298.

(13). *Tống Hội yếu tập cảo, Phiên di 4*. Dẫn theo: *Tuyển tập tư liệu lịch sử biên giới Trung Việt*, sdd, tr. 210.

(14). Chu Khứ Phi (?-?), tự là Trực Phu, người Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu) thuộc tỉnh Triết Giang, đỗ Tiến sĩ năm Long Hưng thứ nhất (1163). Năm Càn Đạo thứ 7 (1171), giữ chức Giáo thụ Ôn Châu, năm sau (1172) chuyển sang làm Giáo thụ Khâm châu, Quảng Tây, Huyện uy phủ Tĩnh Giang (nay là Quế Lâm), sau lại giữ chức Giáo thụ Khâm Châu. Sau 6 năm làm quan ở Quảng Tây, trở về với chức Thông phán phủ Thiệu Hưng, Triết Giang. Trong thời gian làm quan tại địa phương, Chu Khứ Phi từng đi tìm hiểu các danh lam thắng cảnh. Khi về nghỉ hưu, ông lại tiếp tục điều tra, khảo sát, tìm hiểu phong tục, đời sống dân cư vùng Lĩnh Nam, biên soạn thành cuốn *Lĩnh ngoại đại đáp*, gồm 10 quyển. Theo đánh giá của giới nghiên cứu Trung Quốc, tác phẩm của Chu Khứ Phi đã cung cấp nhiều tư liệu về núi sông, sản vật, cổ tích cùng kinh tế, xã hội, phong tục, ngữ ngôn của các dân tộc thiểu số vùng Lĩnh Nam.

(15). Hoàng Xuân Hãn ghi là *Đình Nghi Hoà*, *Lý Thường Kiệt...* sdd, tr. 99.

(16). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp* (周去非: 岭外代答), quyển 5. *Khâm Châu Bác dịch trường* (钦州博易场).

(17), (18), (19), (20), (21). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 5.

(22). *Thanh thực lục, Cao Tông thực lục* (清实录 高宗实录), quyển 235, tr. 21.

(23). Theo Hoàng Xuân Hãn: Tả Giang và Hữu Giang là hai nguồn sông Tây Giang ở Lương Quảng. Hữu Giang phát nguyên từ Vân Nam, chảy xuống qua Quảng Tây, theo hướng Đông Nam. Tả Giang phát nguyên từ chỗ giáp giới tỉnh Cao Bằng và Vân Nam, chảy qua Cao Bằng và Vân Nam, chảy qua Cao Bằng, rồi theo chiều Đông Bắc, qua Quảng Tây và hợp với Hữu Giang ở phía Tây thành Ung Châu. Sông Ô Bi (Kỳ Cùng) là một nhánh của Tả Giang... Hai đạo Tả Giang và Hữu Giang gồm từ 50 đến 60 động, xem thêm: Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt-Lịch sử ngoại giao và tông phái triều Lý*, sdd, tr. 81-82.

(24). *Kiến thủy dĩ lai hệ niên kiến lục*, quyển 69. Dẫn theo: *Tuyển tập tư liệu lịch sử biên giới Trung Việt*, sdd, tr. 210.

(25). Nguyễn Trãi: *Dư địa chí* (bản dịch Hà Văn Tấn). Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 50-51.

(26). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 7, *Sinh kim*.

(27), (29). Chu Khứ Phi. *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 5.

(28). *Kiến thủy dĩ lai hệ niên kiến lục*, quyển 69. Dẫn theo: *Tuyển tập tư liệu lịch sử biên giới Trung Việt*, sdd tr. 211.

(30). Trần Tá My: *Việc thiết lập Giám tiền Quảng Tây đời Tống với sự phát triển kinh tế Quảng Tây*. Tạp chí *Nghiên cứu Dân tộc học Quảng Tây*, số 9 năm 2002. (陈左眉: 宋代广西钱监的设置与广西经济的发展. 广西民族学研究. 2002年9期).

(31). Hoàng Hùng Ứng: *Ảnh hưởng của Bác dịch trường trại Hoành Sơn đối với sự phát triển kinh tế dân tộc Choang Quảng Tây đời Tống*. Học báo Học viện Bách Sắc, số 4 năm 2003. (黄雄鹰: 衡山寨博易场对宋代桂西壮族经济发展的影响. 百色学院学报, 2003年4期).